

**CÔNG TY CỔ PHẦN
CÔNG NGHIỆP THỦY SẢN**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

**CÔNG TY CỔ PHẦN
CÔNG NGHIỆP THỦY SẢN**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2017



MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 – 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 – 4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán	5 – 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	8
Thuyết minh báo cáo tài chính	9 – 36

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Công nghiệp Thủy sản (dưới đây gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với các báo cáo tài chính đính kèm đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017.

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Thái Bá Nam	Chủ tịch
Ông Mai Xuân Phong	Thành viên
Ông Trương Tùng Hưng	Thành viên
Ông Nguyễn Bảy	Thành viên
Ông Đỗ Trung Chuyên	Thành viên

Danh sách các thành viên Ban kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Nguyễn Thành Trung	Trưởng ban
Bà Trương Quỳnh Giao	Thành viên
Bà Vũ Thị Hồng Gấm	Thành viên

Danh sách các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Mai Xuân Phong	Tổng Giám đốc
Ông Trương Tùng Hưng	Phó Tổng Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hằng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ Chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục; và
- Thiết kế và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế sai sót và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán được ghi chép phù hợp và lưu giữ đầy đủ để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại bất kỳ thời điểm nào và báo cáo tài chính được lập tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam cũng như các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn tài sản của Công ty và thực hiện những biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên khi lập báo cáo tài chính.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính kèm theo được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán & Tư vấn RSM Việt Nam- Chi nhánh miền Trung, thành viên RSM quốc tế.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

CÔNG BỐ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty công bố rằng, ngoại trừ các vấn đề được nêu trong báo cáo kiểm toán kèm theo, báo cáo tài chính kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2017, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

CAM KẾT CỦA CHỦ SỞ HỮU

Công ty có khoản lỗ tích lũy đến ngày 31 tháng 12 năm 2017 vượt vốn chủ sở hữu số tiền là 108.889.470.372 VND và nợ ngắn hạn vượt quá tài sản ngắn hạn số tiền là 126.793.380.405 VND. Khả năng hoạt động liên tục của Công ty phụ thuộc hoạt động kinh doanh có lãi và việc tiếp tục tài trợ của các chủ đầu tư trong tương lai. Vào ngày lập báo cáo này không có lý do nào để Ban Tổng Giám đốc Công ty tin rằng các chủ đầu tư sẽ không tiếp tục tài trợ để Công ty có thể hoạt động liên tục trong tương lai. Do vậy, các báo cáo tài chính đính kèm vẫn được soạn thảo trên cơ sở giả định Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc



Mai Xuân Phong
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 03 năm 2018

Số: 40/BCKT/2018-RSMMT

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Các thành viên Hội đồng quản trị**
Các thành viên Ban Tổng Giám đốc
CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP THỦY SẢN

Báo cáo kiểm toán về báo cáo tài chính

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Công nghiệp Thủy sản (dưới đây gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 26/03/2018 từ trang 5 đến trang 36, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

- Như trình bày tại mục (*) Thuyết minh 4.6, giá trị hàng tồn kho kém phẩm chất, chậm luân chuyển, có khả năng tiêu thụ thấp tại thời điểm cuối năm là 3.713.232.877 VND. Công ty chưa thực hiện việc đánh giá giá trị thuần có thể thu hồi được của các loại hàng hóa này để trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho theo quy định tại thông tư số 228/2009/TT-BTC hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp.
- Như trình bày tại mục (**) Thuyết minh 4.9, Quyền sử dụng đất tại Trà Vinh trị giá 4.045.500.000 VND, Công ty đang ghi nhận là Tài sản cố định vô hình nhưng Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lại mang tên cá nhân là chưa phù hợp với quy định hiện hành.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP THEO)

3. Như trình bày tại Thuyết minh 4.10, tổng giá trị các khoản đầu tư dài hạn khác tại ngày 31/12/2017 là 12.801.833.320 VND, Công ty đã trích lập dự phòng cho các khoản đầu tư này là 7.912.582.707 VND. Tuy nhiên, cho đến thời điểm này kiểm toán viên chưa nhận được báo cáo tài chính năm 2017 của các đơn vị nhận đầu tư và các đơn vị này cũng chưa giao dịch trên các sàn giao dịch chứng khoán. Do đó, kiểm toán viên không có cơ sở xem xét số dự phòng các khoản đầu tư dài hạn nêu trên cần hoàn nhập hay trích lập bổ sung.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của các vấn đề nêu tại đoạn "Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ", báo cáo tài chính đính kèm đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty cổ phần Công nghiệp Thủy sản tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi muốn lưu ý người đọc đến thuyết minh số 2.5 trong báo cáo tài chính về khoản lỗ tích lũy đến ngày 31/12/2017 vượt vốn chủ sở hữu số tiền là 108.889.470.372 VND và tài ngày đó, các khoản nợ ngắn hạn của Công ty đã vượt quá tài sản ngắn hạn số tiền 126.793.380.405 VND. Những điều kiện này cho thấy sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trọng yếu có thể dẫn đến nghi ngờ khả năng hoạt động liên tục của Công ty

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Công nghiệp Thủy sản cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 đã được kiểm toán bởi kiểm toán viên và doanh nghiệp kiểm toán khác. Kiểm toán viên này đã đưa ra ý kiến kiểm toán ngoại trừ đối với báo cáo tài chính theo Báo cáo kiểm toán số 0106/2017/BCTC-KTV ngày 25/03/2017.



Trần Dương Nghĩa
Giám đốc

Giấy chứng nhận Đăng ký hành nghề kiểm toán số:
1309-2018-026-1

Nguyễn Hà Trung
Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận Đăng ký hành nghề kiểm toán số:
2444-2018-026-1

Công ty TNHH Kiểm toán & Tư vấn RSM Việt Nam
Chi nhánh miền Trung
Đà Nẵng, ngày 26 tháng 03 năm 2018

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31/12/2017

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 31/12/2017	Tại ngày 01/01/2017
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		48.781.105.433	59.029.863.326
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4.1	28.266.788.128	14.349.104.323
1. Tiền	111		28.266.788.128	14.349.104.323
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		15.425.194.465	32.685.196.125
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	4.2	103.170.222.450	115.215.781.067
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	4.3	165.316.500	451.680.000
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	4.4	31.743.986.589	36.505.357.724
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	4.5	(119.654.331.074)	(119.487.622.666)
IV. Hàng tồn kho	140	4.6	4.591.520.879	11.736.601.156
1. Hàng tồn kho	141		4.591.520.879	11.736.601.156
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		497.601.961	258.961.722
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	4.7	497.601.961	258.961.722
2. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		19.069.010.033	22.019.963.998
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		13.730.000	18.130.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Phải thu dài hạn khác	216	4.4	13.730.000	18.130.000
II. Tài sản cố định	220		13.706.554.225	16.344.689.675
1. Tài sản cố định hữu hình	221	4.8	8.647.049.833	12.299.189.675
Nguyên giá	222		48.715.712.185	50.629.642.216
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(40.068.662.352)	(38.330.452.541)
2. Tài sản cố định vô hình	227	4.9	5.059.504.392	4.045.500.000
Nguyên giá	228		6.233.907.050	4.110.500.000
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.174.402.658)	(65.000.000)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	4.10	4.889.250.613	4.889.250.613
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		12.801.833.320	12.801.833.320
2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(7.912.582.707)	(7.912.582.707)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		459.475.195	767.893.710
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	4.7	459.475.195	767.893.710
2. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		67.850.115.466	81.049.827.324

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

Tại ngày 31/12/2017

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 31/12/2017	Tại ngày 01/01/2017
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		176.739.585.838	184.612.342.047
I. Nợ ngắn hạn	310		175.574.485.838	134.127.442.047
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	4.11	25.565.635.592	36.413.160.227
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	4.12	370.916.222	354.278.177
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	4.13	580.056.078	1.038.611.202
4. Phải trả người lao động	314		905.908.320	-
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	4.14	311.695.000	1.172.456.521
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	4.15	79.714.965.921	73.146.183.284
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	4.16	67.130.543.044	19.919.543.044
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		586.178.584	1.674.622.515
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		408.587.077	408.587.077
II. Nợ dài hạn	330		1.165.100.000	50.484.900.000
1. Phải trả dài hạn khác	337	4.15	1.165.100.000	198.900.000
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	4.16	-	50.286.000.000
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		(108.889.470.372)	(103.562.514.723)
I. Vốn chủ sở hữu	410	4.17	(108.889.470.372)	(103.562.514.723)
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		42.000.000.000	42.000.000.000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		42.000.000.000	42.000.000.000
Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		559.410.000	559.410.000
3. Cổ phiếu quỹ	415		(1.353.000.000)	(1.353.000.000)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		4.162.286.263	4.162.286.263
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(154.258.166.635)	(148.931.210.986)
LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(148.931.210.986)	(151.309.384.473)
LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(5.326.955.649)	2.378.173.487
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		67.850.115.466	81.049.827.324



Mai Xuân Phong
Tổng Giám đốc

TP Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 3 năm 2018

Hoàng Thị Tú
Kế toán trưởng

Trần Thị Hạnh
Người lập

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2017	Năm 2016
1. Doanh thu bán hàng & cung cấp dịch vụ	01	5.1	97.584.762.638	224.606.047.118
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng & cc dịch vụ	10		97.584.762.638	224.606.047.118
4. Giá vốn hàng bán	11	5.2	89.838.440.969	203.484.866.113
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cc dịch vụ	20		7.746.321.669	21.121.181.005
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.3	592.870.529	447.859.409
7. Chi phí tài chính	22	5.4	8.499.289.561	9.191.673.301
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		8.499.289.561	9.191.673.301
8. Chi phí bán hàng	25	5.5	2.721.348.624	3.360.035.584
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.6	3.945.235.349	6.252.231.132
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(6.826.681.336)	2.765.100.397
11. Thu nhập khác	31	5.7	1.520.314.686	21.268.146
12. Chi phí khác	32	5.8	20.588.999	408.195.056
13. Lợi nhuận khác	40		1.499.725.687	(386.926.910)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(5.326.955.649)	2.378.173.487
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.9	-	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		(5.326.955.649)	2.378.173.487
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	5.10	(1.311)	585
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	5.10	(1.311)	585



Mai Xuân Phong
Tổng Giám đốc
TP Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 3 năm 2018

Hoàng Thị Tú
Kế toán trưởng

Trần Thị Hạnh
Người lập

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2017	Năm 2016
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Tiền thu từ bán hàng, CC DV và doanh thu khác	01	109.651.967.366	189.725.631.682
2. Tiền chi trả cho người cung cấp HH và DV	02	(84.191.075.522)	(107.718.791.023)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(7.458.508.432)	(9.819.005.690)
4. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	-	-
5. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	47.508.415.923	72.201.329.408
6. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(49.087.121.809)	(133.925.609.438)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	16.423.677.526	10.463.554.939
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền thu từ TLý, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác	22	-	100.802.076
2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	592.870.529	447.859.409
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	592.870.529	548.661.485
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(3.075.000.000)	(6.473.000.000)
2. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(23.864.250)	(300.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(3.098.864.250)	(6.773.000.000)
LƯU CHUYỂN THUẦN TRONG NĂM	50	13.917.683.805	4.239.216.424
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	14.349.104.323	10.109.887.899
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ	61	-	-
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI NĂM	70	28.266.788.128	14.349.104.323



Mai Xuân Phong
Tổng Giám đốc

TP Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 3 năm 2018

Hoàng Thị Tú
Kế toán trưởng

Trần Thị Hạnh
Người lập

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Công nghiệp Thủy sản tiền thân là Công ty Công nghiệp Thủy sản là Doanh nghiệp Nhà nước trực thuộc Tổng Công ty Hải sản Biển Đông (nay là Tổng Công ty Thủy Sản Việt Nam - Công ty Cổ phần – Seaprodex), được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần theo Quyết định số 862/QĐ-BTS ngày 27 tháng 10 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Thủy sản. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103006087 ngày 12 tháng 02 năm 2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp, luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 7 lần thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần thay đổi gần nhất vào ngày 17/05/2017.

Ngày 17 tháng 09 năm 2010, Công ty chính thức được giao dịch chứng khoán tại thị trường Upcom theo Thông báo của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội, mã chứng khoán là SCO.

Vốn điều lệ theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 42.000.000.000 VND, được chi tiết như sau:

Nhà đầu tư	Quốc gia	Tại ngày 31/12/2017		Tại ngày 01/01/2017	
		Giá trị (VND)	Tỷ lệ (%)	Giá trị (VND)	Tỷ lệ (%)
Tổng Công ty thủy sản Việt Nam - Công ty Cổ phần	Việt Nam	19.470.000.000	46,36%	19.470.000.000	46,36%
Vốn góp của các cổ đông khác	Việt Nam	22.530.000.000	53,64%	22.530.000.000	53,64%
Cộng		42.000.000.000	100%	42.000.000.000	100%

Trụ sở chính đăng ký hoạt động kinh doanh của Công ty được đặt tại 244 Bùi Văn Ba, Phường Tân Thuận Đông, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 65 người (31/12/2016: 85 người).

1.2. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất, thương mại, dịch vụ.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là:

- Đóng tàu và cấu kiện nổi. Chi tiết: đóng mới, sửa chữa tàu vỏ gỗ, sắt, vật liệu composite;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Kinh doanh kho hàng, bến bãi;
- Sản xuất máy nông nghiệp và lâm nghiệp. Chi tiết: Sản xuất động cơ nổ, động cơ thủy, máy phát điện, máy bơm nước, máy cắt cỏ, máy nông ngư cơ và phụ tùng;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp. Chi tiết: Bán buôn động cơ nổ, động cơ thủy, máy phát điện, máy bơm nước, máy cắt cỏ, máy nông ngư cơ và phụ tùng;
- Sửa chữa máy móc, thiết bị. Chi tiết: Sửa chữa, bảo trì động cơ nổ, động cơ thủy, máy phát điện, máy bơm nước, máy cắt cỏ, máy nông ngư cơ và phụ tùng;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân bổ vào đầu. Chi tiết: Bán buôn hóa chất công nghiệp (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh). Bán buôn chất dẻo dạng nguyên sinh, hạt nhựa, sản phẩm nhựa;
- Sản xuất máy chuyên dụng khác. Chi tiết: Công nghiệp chế tạo máy móc thiết bị thủy sản;
- Sản xuất khác chưa phân vào đầu. Chi tiết: Sản xuất các sản phẩm từ composite;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: Nhập khẩu các thiết bị hàng hải, thủy động cơ, phụ tùng các loại, hàng tiêu dùng, vật tư chuyên ngành, phương tiện thủy, phòng hộ, cứu sinh, cứu đắm. Xuất khẩu các sản phẩm cơ khí phụ tùng động cơ Diesel, phương tiện vận chuyển và các sản phẩm từ composite, cung ứng vật tư. Mua bán máy móc, trang thiết bị, dụng cụ thể dục thể thao. Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng ngành xây dựng;
- Bán buôn thực phẩm. Chi tiết: Xuất khẩu thủy sản (Thực hiện theo Quyết định 64/2009/QĐ-UBND ngày 31/07/2009 và Quyết định 79/2009/QĐ-UBND ngày 17/10/2009 về phê duyệt Quy hoạch kinh doanh nông sản, thực phẩm trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh);
- Bán buôn vải, hàng may sẵn, giày dép. Chi tiết: Xuất khẩu hàng may mặc;
- Sản xuất thực phẩm khác chưa phân vào đầu. Chi tiết: Công nghiệp thực phẩm;
- Sản xuất, phân phối hơi nước, nước nóng, điều hòa không khí và sản xuất nước đá. Chi tiết: Sản xuất nước đá;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ. Chi tiết: Kinh doanh vận tải (bộ);
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy. Chi tiết: Kinh doanh dịch vụ cầu cảng, Kinh doanh vận tải (thủy);
- Khai thác thủy sản biển. Chi tiết: Khai thác thủy sản;
- Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản. Chi tiết: chế biến thủy sản;
- Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ. Chi tiết: Chế biến gỗ;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết: Tổ chức nghiên cứu và thiết kế sản phẩm mới về tàu thuyền và sản phẩm cơ khí;
- Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm khoa học tự nhiên và kỹ thuật. Chi tiết: Nghiên cứu, ứng dụng khoa học, kỹ thuật công nghệ mới, vật liệu mới, công nghệ thông tin để phục vụ sản xuất kinh doanh và chuyển giao công nghệ;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan. Chi tiết: Kinh doanh xăng dầu và các sản phẩm hóa dầu;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống. Chi tiết: Mua bán hàng nông sản (Thực hiện theo Quyết định số 64/2009/QĐ-UBND ngày 31/09/2017 về phê duyệt Quy hoạch kinh doanh nông sản, thực phẩm trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh). Bán buôn nguyên liệu sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản (không sản xuất tại trụ sở);
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp. Chi tiết: Lắp ráp tri động cơ nổ, động cơ thủy, máy phát điện, máy bơm nước, máy cắt cỏ, máy nông ngư cơ và phụ tùng;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại. Chi tiết: bán buôn sắt, thép, kim loại khác.

1.4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

2.1. Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam ("VND"), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

2.2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán Chứng từ ghi sổ

2.3. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là VND.

2.5. Giả định hoạt động liên tục

Công ty có khoản lỗ lũy kế đến ngày 31 tháng 12 năm 2017 vượt quá vốn pháp định/vốn điều lệ số tiền là 108.889.470.372 VND và có nợ ngắn hạn vượt quá tài sản ngắn hạn số tiền là 126.793.380.405 VND. Khả năng hoạt động liên tục của Công ty phụ thuộc vào các hoạt động có lãi trong tương lai và việc tiếp tục tài trợ của các chủ đầu tư. Vào ngày phát hành báo cáo tài chính năm 2017 không có lý do gì để Tổng Giám đốc Công ty tin rằng các chủ đầu tư sẽ không tiếp tục tài trợ cho hoạt động của Công ty trong tương lai. Do vậy, các báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 vẫn được soạn thảo trên cơ sở Công ty tiếp tục hoạt động liên tục.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU ĐƯỢC ÁP DỤNG

3.1. Các ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định có ảnh hưởng đến các số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các tài sản và nợ tiềm tàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 cũng như các khoản doanh thu, chi phí cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

Các khoản tương đương tiền được xác định phù hợp với Chuẩn mực kế toán "Báo cáo lưu chuyển tiền tệ".

3.3. Nợ phải thu

Nguyên tắc ghi nhận

Các khoản phải thu bao gồm các khoản phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác được trình bày theo giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Nguyên tắc dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được lập cho các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán hoặc các khoản nợ có bằng chứng chắc chắn là không thu được. [Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính] và đánh giá của Ban Tổng Giám đốc dựa trên khả năng thu hồi các khoản nợ phải thu này tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.4. Hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác để mang hàng tồn kho đến đúng điều kiện và địa điểm hiện tại của chúng. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên tình hình hoạt động bình thường.

Chi phí mua của hàng tồn kho bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất được trừ (-) khỏi chi phí mua.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho

Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho hàng tồn kho bị hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời, chậm luân chuyển và trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính.

Số tăng hoặc giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được thực hiện trên cơ sở từng mặt hàng tồn kho. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt.

Nguyên liệu, vật liệu và công cụ dụng cụ dự trữ để sử dụng cho mục đích sản xuất ra sản phẩm không được lập dự phòng nếu sản phẩm do chúng góp phần cấu tạo nên sẽ được bán bằng hoặc cao hơn giá thành sản xuất của sản phẩm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

3.5. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị ban đầu

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Trường hợp mua tài sản cố định được kèm thêm thiết bị, phụ tùng thay thế thì xác định và ghi nhận riêng thiết bị, phụ tùng thay thế theo giá trị hợp lý và được trừ (-) khỏi nguyên giá tài sản cố định hữu hình.

Phương pháp khấu hao

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng dự tính của tài sản.

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm tài sản như sau:

	<u>Năm 2017</u>
▪ Nhà cửa vật kiến trúc	5 - 50 năm
▪ Máy móc thiết bị	3 - 10 năm
▪ Phương tiện vận tải truyền dẫn	6 - 10 năm
▪ Tài sản cố định khác	3 - 28 năm

3.6. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị ban đầu

Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sử dụng theo thời gian sử dụng hữu ích.

Nguyên tắc kế toán các tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

Giá trị quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế đã chi ra có liên quan trực tiếp đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ, ... Quyền sử dụng đất không xác định thời hạn thì không tính khấu hao.

Phần mềm kế toán

Giá trị phần mềm kế toán là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm kế toán được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 4 năm.

3.7. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại là chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn theo kỳ hạn gốc và chủ yếu là chi phí liên quan đến giá vốn công cụ, dụng cụ và chi phí sửa chữa, Các khoản này được phân bổ trong thời gian trả trước của chi phí hoặc trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

- Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh một lần có giá trị lớn doanh nghiệp không thực hiện trích trước chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định được phân bổ: 3 năm;
- Công cụ, dụng cụ được phân bổ dần từ 01 năm đến 03 năm vào kết quả hoạt động kinh doanh;
- Chi phí mua bảo hiểm (bảo hiểm cháy, nổ, bảo hiểm trách nhiệm dân sự chủ phương tiện vận tải, bảo hiểm thân xe, bảo hiểm tài sản,...) được phân bổ theo thời gian bảo hiểm trên hợp đồng.

3.8. Nợ phải trả

Nợ phải trả được phân loại là phải trả người bán và phải trả khác theo nguyên tắc: Phải trả người bán là khoản phải trả có tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua bán hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua; Phải trả nội bộ là các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc; Các khoản phải trả còn lại được phân loại là phải trả khác.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng.

Nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

3.9. Chi phí phải trả

Các khoản chi phí phải trả được ghi nhận cho giá trị phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

3.10. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo phần chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu, chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả vào ngày công bố cổ tức.

Quỹ dự trữ

Các quỹ dự trữ từ lợi nhuận sau thuế được trích lập theo qui định trong Điều lệ Công ty.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được phân phối cho các cổ đông sau khi được Đại hội cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

3.11. Doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Trong hầu hết các trường hợp doanh thu được ghi nhận khi chuyển giao cho người mua phần lớn rủi ro và lợi ích kinh tế gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán của kỳ đó.

Lãi tiền gửi

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

3.12. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán ra trong kỳ theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu. Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán.

3.13. Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí phát sinh trong kỳ là chi phí đi vay vốn.

3.14. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển....

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng).

3.15. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập tính thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành là 20%.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Thuế GTGT

Thuế giá trị gia tăng của các hàng hóa và dịch vụ do Công ty cung cấp được tính theo các mức thuế như sau:

- Đối với hoạt động đóng mới tàu đánh bắt xa bờ: không chịu thuế giá trị gia tăng;
- Các hoạt động khác áp dụng mức thuế suất theo quy định.

Các loại thuế khác

Áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, dẫn đến số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

3.16. Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế của Công ty sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ, không bao gồm số cổ phiếu được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

3.17. Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế của Công ty sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ và tổng số cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm, không bao gồm số cổ phiếu được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

3.18. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc và các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi không kỳ hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc và các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, các khoản vay và chi phí phải trả.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

4.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Tại ngày 31/12/2017 VND	Tại ngày 01/01/2017 VND
Tiền mặt	71.076.061	1.374.759.460
Tiền gửi ngân hàng	28.195.712.067	12.974.344.863
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam- Chi nhánh 1-TP. Hồ Chí Minh	54.201.875	4.168.936
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam- Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	49.878.786	10.684.186
Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam- Chi nhánh Phú Mỹ Hưng	232.534.937	3.300.624.443
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam- Chi nhánh Nam Sài Gòn	27.859.096.469	9.658.867.298
Cộng	28.266.788.128	14.349.104.323

4.2. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Tại ngày 31/12/2017 VND	Tại ngày 01/01/2017 VND
Công ty TNHH DV Vận tải Đông Đô	-	523.476.126
Công ty Cổ phần AQUAFEED Cửu Long	91.086.800.435	91.086.800.435
Công ty Cổ phần Biển Tây	5.517.074.662	5.517.074.662
Chi nhánh Công ty Cổ phần Biển Tây	2.308.272.667	2.308.272.667
Cty CP Thiết bị Máy Động lực	189.435.983	189.435.983
Công ty Cổ phần Xi măng Hạ Long	1.158.480.208	1.158.480.208
Các khách hàng khác	2.910.158.495	14.432.240.986
Cộng	103.170.222.450	115.215.781.067

4.3. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Tại ngày 31/12/2017 VND	Tại ngày 01/01/2017 VND
Công ty Cổ phần UTC2	45.000.000	-
Võ Xuân Việt	-	399.180.000
Các đối tượng khác	120.316.500	52.500.000
Cộng	165.316.500	451.680.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.4. Phải thu khác

	Tại ngày 31/12/2017		Tại ngày 01/01/2017	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn:				
BHXH, BHYT, BHTN nộp thừa	4.419.012	-	69.519.470	-
Tạm ứng nhân viên		-	50.760.000	-
Công ty TNHH Vượt Sóng	26.852.123	26.852.123	26.852.123	26.852.123
Công ty Cổ phần Aquafeed Cửu Long	18.423.790.410	18.423.790.410	18.423.790.410	18.423.790.410
Công ty Cổ phần Biển Tây	161.778.729	161.778.729	161.778.729	161.778.729
Chi nhánh Công ty Cổ phần Biển tây	214.040.695	214.040.695	214.040.695	214.040.695
Công ty Cổ phần Thiết Bị Máy Động Lực	70.501.000	70.501.000	70.501.000	70.501.000
Công ty cổ phần kỹ thuật xây dựng An Pha	178.395.408	178.395.408	178.395.408	-
Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	12.659.000.000	-	17.284.000.000	-
Phải thu khác	5.209.212	-	25.719.889	-
Cộng	31.743.986.589	19.075.358.365	36.505.357.724	18.896.962.957
Dài hạn:				
Ký cược, ký quỹ dài hạn	13.730.000	-	18.130.000	-
Cộng	13.730.000	-	18.130.000	-

4.5. Nợ xấu

	Tại ngày 31/12/2017		Tại ngày 01/01/2017	
	VND		VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu ngắn hạn quá hạn thanh toán khó có khả năng thu hồi	119.654.331.074	-	119.487.622.666	-
Cộng	119.654.331.074	-	119.487.622.666	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Thời gian quá hạn và giá trị các khoản nợ phải thu quá hạn theo từng đối tượng được chi tiết như sau:

	Tại ngày 31/12/2017			Tại ngày 01/01/2017		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn
Tài khoản 131 "Phải thu khách hàng"	100.578.972.709	-		100.590.659.709	-	
Công ty CP AQUAFEED Cửu Long	91.086.800.435	-	Trên 3 năm	91.086.800.435	-	Trên 3 năm
Công ty CP Biển Tây	5.517.074.662	-	Trên 3 năm	5.517.074.662	-	Trên 3 năm
Chi nhánh Công ty CP Biển Tây	2.308.272.667	-	Trên 3 năm	2.308.272.667	-	Trên 3 năm
Công ty Cổ phần Xi măng Hạ Long	1.158.480.208	-	Trên 3 năm	1.158.480.208	-	Trên 3 năm
Các khách hàng khác	508.344.737	-	Trên 3 năm	520.031.737	-	Trên 3 năm
Tài khoản 138 "Phải thu khác"	19.075.358.365	-		18.896.962.957	-	
Công ty TNHH Vượt Sóng	26.852.123	-	Trên 3 năm	26.852.123	-	Trên 3 năm
Công ty CP AQUAFEED Cửu Long	18.423.790.410	-	Trên 3 năm	18.423.790.410	-	Trên 3 năm
Công ty CP Biển Tây	161.778.729	-	Trên 3 năm	161.778.729	-	Trên 3 năm
Chi nhánh Công ty CP Biển Tây	214.040.695	-	Trên 3 năm	214.040.695	-	Trên 3 năm
Công ty CP Thiết bị Máy Động lực	70.501.000	-	Trên 3 năm	70.501.000	-	Trên 3 năm
Công ty Cổ phần Kỹ thuật xây dựng An Pha	178.395.408	-	Trên 3 năm	-	-	Trên 3 năm
Cộng	119.654.331.074	-		119.487.622.666	-	

4.6. Hàng tồn kho

	Tại ngày 31/12/2017		Tại ngày 01/01/2017	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	485.849.754	-	635.440.218	-
Công cụ, dụng cụ	4.360.000	-	-	-
Chi phí SX, KD dở dang	387.390.731	-	7.376.647.152	-
Thành phẩm	687.517	-	6.714.782	-
Hàng hóa (*)	3.713.232.877	-	3.717.799.004	-
Cộng	4.591.520.879	-	11.736.601.156	-

(*) Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối năm là 3.713.232.877 VND.

Không có hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản phải trả tại thời điểm cuối năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.7. Chi phí trả trước

	Tại ngày 31/12/2017 VND	Tại ngày 01/01/2017 VND
Ngắn hạn:		
- Chi phí sửa chữa	141.464.945	11.175.000
- Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	25.982.883	62.559.151
- Chi phí khác	330.154.133	185.227.571
Cộng	497.601.961	258.961.722
Dài hạn:		
- Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	140.375.386	71.345.852
- Chi phí sửa chữa lớn chờ phân bổ	319.099.809	302.097.778
- Chi phí khác	-	394.450.080
Cộng	459.475.195	767.893.710

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.8. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Tài sản cố định khác VND	Cộng VND
Nguyên giá:					
Tại ngày 01/01/2017	42.738.079.538	2.239.478.620	4.846.281.892	805.802.166	50.629.642.216
Mua trong năm	327.944.519	-	-	-	327.944.519
Thanh lý, nhượng bán	-	(53.467.500)	-	-	(53.467.500)
Giảm do phân loại lại	(2.188.407.050)	-	-	-	(2.188.407.050)
Tại ngày 31/12/2017	40.877.617.007	2.186.011.120	4.846.281.892	805.802.166	48.715.712.185
Giá trị hao mòn lũy kế:					
Tại ngày 01/01/2017	32.191.799.448	2.022.563.746	3.732.212.762	383.876.585	38.330.452.541
Khấu hao trong năm	2.230.964.461	128.673.170	336.314.700	266.492.345	2.962.444.676
Thanh lý, nhượng bán	(1.170.767.365)	(53.467.500)	-	-	(1.224.234.865)
Tại ngày 31/12/2017	33.251.996.544	2.097.769.416	4.068.527.462	650.368.930	40.068.662.352
Giá trị còn lại:					
Tại ngày 01/01/2017	10.546.280.090	216.914.874	1.114.069.130	421.925.581	12.299.189.675
Tại ngày 31/12/2017	7.625.620.463	88.241.704	777.754.430	155.433.236	8.647.049.833

Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố, đảm bảo cho các khoản vay là 1.142.657.885 VND.

Nguyên giá của TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 19.639.515.919 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.9. Tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất VND	Phân mềm kế toán VND	Cộng VND
Nguyên giá:			
Tại ngày 01/01/2017	4.045.500.000	65.000.000	4.110.500.000
Tăng do phân loại lại	2.188.407.050		2.188.407.050
Giảm khác	-	(65.000.000)	(65.000.000)
Tại ngày 31/12/2017 (**)	6.233.907.050	-	6.233.907.050
Khấu hao:			
Tại ngày 01/01/2017	-	65.000.000	65.000.000
Khấu hao trong kỳ	3.635.293	-	3.635.293
Khấu hao do phân loại lại	1.170.767.365	-	1.170.767.365
Giảm khác	-	(65.000.000)	(65.000.000)
Tại ngày 31/12/2017	1.174.402.658	-	1.174.402.658
Giá trị còn lại:			
Tại ngày 01/01/2017	4.045.500.000	-	4.045.500.000
Tại ngày 31/12/2017	5.059.504.392	-	5.059.504.392

(**) Tổng giá trị quyền sử dụng đất tại 31/12/2017 là 6.233.907.050 VND có giá trị các Quyền sử dụng đất tại Trà Vinh là 4.045.500.000 VND không có giấy tờ chứng minh quyền sở hữu của Công ty. Các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại Trà Vinh đều đứng tên cá nhân chứ không phải tên Công ty.

Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ vô hình đã dùng thế chấp, cầm cố, đảm bảo cho các khoản vay là 5.059.505.392 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.10. Đầu tư tài chính dài hạn

	Tại ngày 31/12/2017		Tại ngày 01/01/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Đầu tư dài hạn khác				
Cty CP AQUAFEED Cửu Long	7.203.840.000	7.203.840.000	7.203.840.000	7.203.840.000
Cty CP Biển Tây (***)	4.835.000.000	213.742.707	4.835.000.000	213.742.707
Công ty Cổ phần Xây dựng Công trình Giao thông 61	267.993.320	-	267.993.320	-
Cty CP Thiết bị Máy Động lực	445.000.000	445.000.000	445.000.000	445.000.000
Công ty TNHH Tư vấn Đầu tư Biển Đông	50.000.000	50.000.000	50.000.000	50.000.000
Cộng	12.801.833.320	7.912.582.707	12.801.833.320	7.912.582.707

Cho đến thời điểm này kiểm toán viên chưa nhận được báo cáo tài chính năm 2017 của các đơn vị nhận đầu tư và các đơn vị này cũng chưa giao dịch trên các sàn giao dịch chứng khoán. Do đó, kiểm toán viên không có cơ sở xem xét số dự phòng các khoản đầu tư dài hạn nêu trên cần hoàn nhập hay trích lập bổ sung.

(***) Chưa nhận được báo cáo tài chính từ nhiều năm nay, theo thông tin tra cứu trên mạng Tổng Cục Thuế thì hiện tại Công ty này đã đóng cửa, ngưng hoạt động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.11. Phải trả người bán ngắn hạn

	Tại ngày 31/12/2017		Tại ngày 01/01/2017	
	VND		VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Nguyễn Hồng Quảng	4.871.400.000	4.871.400.000	-	-
Đào Thị Thanh	4.637.804.240	4.637.804.240	-	-
Nguyễn Tiến Dũng	3.036.800.000	3.036.800.000	-	-
Công ty TNHH DV Máy & ĐC				
Đông Dương	2.258.112.602	2.258.112.602	2.258.112.602	2.258.112.602
Cơ sở dịch vụ tàu thuyền	1.241.640.930	1.241.640.930	5.304.116.900	5.304.116.900
Cơ Sở Hàng Hải Long Hải - Huỳnh Thị Ngọc	-	-	3.785.000.000	3.785.000.000
Xưởng mộc Tuấn An	572.407.129	572.407.129	3.731.456.920	3.731.456.920
Công ty TNHH Hàng hải Thái Dương	-	-	3.449.904.855	3.449.904.855
Các đối tượng khác	8.947.470.691	8.947.470.691	17.884.568.950	17.884.568.950
Cộng	25.565.635.592	25.565.635.592	36.413.160.227	36.413.160.227

4.12. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Tại ngày	Tại ngày
	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Huỳnh Ngọc Tiên	130.903.722	250.000.000
Lê Văn Sang	-	23.661.000
Công ty TNHH Du lịch Mắt MeKong	145.000.000	-
Các đối tượng khác	95.012.500	80.617.177
Cộng	370.916.222	354.278.177

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Tại ngày 01/01/2017	Trong năm		Tại ngày 31/12/2017
	VND	VND		VND
	Phải nộp	Phải nộp	Đã nộp	Phải nộp
Thuế giá trị gia tăng	715.930.347	1.921.048.054	2.100.453.539	536.524.862
Thuế thu nhập cá nhân	322.680.855	448.946.795	728.096.438	43.531.212
Thuế nhà đất	-	3.568.305.637	3.568.305.633	4
Các loại thuế khác	-	23.588.359	23.588.359	-
Cộng	1.038.611.202	5.961.888.845	6.420.443.969	580.056.078

4.14. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Tại ngày 31/12/2017	Tại ngày 01/01/2017
	VND	VND
Phí dịch vụ	2.640.000	31.818.182
Chi phí lương tháng 13	-	426.850.000
Chi phí vật tư, phí cầu, khác của công trình	309.055.000	713.788.339
Cộng	311.695.000	1.172.456.521

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.15. Phải trả khác

	Tại ngày 31/12/2017 VND	Tại ngày 01/01/2017 VND
Ngắn hạn:		
Kinh phí công đoàn	174.452.048	230.806.737
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	576.569.169	985.280.000
Phải trả cổ tức cho cổ đông	25.179.450	49.043.700
Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp phải nộp	1.680.000	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	78.937.085.254	71.881.052.847
<i>Công ty TNHH Mua bán Nợ Việt Nam</i>	<i>15.580.000.000</i>	<i>16.240.000.000</i>
<i>Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam- Chi nhánh 1 TP. Hồ Chí Minh (lãi vay)</i>	<i>26.745.891.542</i>	<i>22.762.500.981</i>
<i>Ngân hàng Nông nghiệp & Phát triển Nông thôn Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh (lãi vay)</i>	<i>35.645.318.125</i>	<i>31.129.419.125</i>
<i>Tổng công ty Thủy sản Việt Nam - Công ty Cổ phần (SEAPRODEX) - Xem thêm mục 7</i>	<i>943.632.741</i>	<i>1.743.632.741</i>
<i>Phải trả khác</i>	<i>22.242.846</i>	<i>5.500.000</i>
Cộng	<u>79.714.965.921</u>	<u>73.146.183.284</u>
Dài hạn:		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	1.165.100.000	198.900.000
Cộng	<u>1.165.100.000</u>	<u>198.900.000</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.16. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	Tại ngày 31/12/2017 VND	Trong năm VND		Tại ngày 01/01/2017 VND
	Giá trị	Tăng	Giảm	Giá trị
Ngắn hạn				
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	19.069.543.044		850.000.000	19.919.543.044
Ngân hàng Nông nghiệp & Phát triển Nông thôn Việt Nam	48.061.000.000	-	2.225.000.000	50.286.000.000
Cộng	67.130.543.044	-	3.075.000.000	70.205.543.044

Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn được chi tiết như sau

	Tại ngày 31/12/2017 VND		Tại ngày 01/01/2017 VND	
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
Vay	67.130.543.044	62.391.209.667	70.205.543.044	53.891.920.106
Cộng	67.130.543.044	62.391.209.667	70.205.543.044	53.891.920.106

i) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam- Chi nhánh 1 TP. Hồ Chí Minh

Số hợp đồng	: 38/2011/HĐTD- DNL
Ngày hợp đồng	: 09/09/2011
Hạn mức vay	: 40.000.000.000 đồng
Số dư nợ đến 31/12/2017	: 19.069.543.044 đồng
Hiệu lực của hạn mức	: 12 tháng
Lãi suất	: Theo từng giấy nhận nợ
Mục đích vay	: Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Tài sản đảm bảo : Quyền sử dụng đất tại thị trấn Long Điền, Huyện Long Điền, Tỉnh Bà Rịa- Vũng Tàu, quyền sử dụng đất tại Trà Vinh
63.610 m²

ii) Vay ngắn hạn Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam- Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh

Số hợp đồng : 1700-LAV-200303133
Ngày hợp đồng : 01/07/2011
Hợp đồng sửa đổi, bổ sung : 25/09/2014
Hạn mức vay : 72.000.000.000 VND
Số dư nợ đến 31/12/2017 : 48.061.000.000 VND
Ngày đáo hạn : 25/09/2017
Lãi suất : Theo từng giấy nhận nợ
Mục đích vay : Bổ sung vốn lưu động, mua nguyên vật liệu, chi lương và các chi phí sản xuất, chi phí tài chính. Thanh toán L/C đến hạn và nhận nợ vay bắt buộc đối với chiết khấu chứng từ nếu nước ngoài từ chối nhận thanh toán, bảo lãnh.
Tài sản đảm bảo : Theo hợp đồng thế chấp tài sản số 1700-LCP-20041239 ngày 02/11/2014.

4.17. Vốn chủ sở hữu

4.17.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu					Cộng VND
	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	LNST chưa phân phối VND	
Tại ngày 01/01/2016	42.000.000.000	559.410.000	(1.353.000.000)	4.162.286.263	(151.309.384.473)	(105.940.688.210)
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	2.378.173.487	2.378.173.487
Tặng trong năm trước	-	-	-	-	-	-
Tại ngày 01/01/2017	42.000.000.000	559.410.000	(1.353.000.000)	4.162.286.263	(148.931.210.986)	(103.562.514.723)
Lỗ trong năm nay	-	-	-	-	(5.326.955.649)	(5.326.955.649)
Tặng trong năm nay	-	-	-	-	-	-
Tại ngày 31/12/2017	42.000.000.000	559.410.000	(1.353.000.000)	4.162.286.263	(154.258.166.635)	(108.889.470.372)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.17.2. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Tại ngày 31/12/2017		Tại ngày 01/01/2017	
	Giá trị (VND)	Tỷ lệ (%)	Giá trị (VND)	Tỷ lệ (%)
Tổng Công ty Thủy sản Việt Nam - Công ty Cổ phần	19.470.000.000	46,36%	19.470.000.000	46,36%
Vốn góp của các cổ đông khác	22.530.000.000	53,64%	22.530.000.000	53,64%
Cộng	42.000.000.000	100,00%	42.000.000.000	100,00%

4.17.3. Cổ phiếu

	Tại ngày 31/12/2017 Cổ phiếu	Tại ngày 01/01/2017 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	4.200.000	4.200.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	4.200.000	4.200.000
- Cổ phiếu phổ thông	4.200.000	4.200.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	135.300	135.300
- Cổ phiếu phổ thông	135.300	135.300
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	4.064.700	4.064.700
- Cổ phiếu phổ thông	4.064.700	4.064.700
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

5.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Doanh thu đóng sửa tàu thuyền xí nghiệp đóng tàu	87.495.576.983	211.587.288.405
Doanh thu cung cấp dịch vụ cảng	9.954.170.928	13.018.758.713
Doanh thu khác	135.014.727	-
Cộng	97.584.762.638	224.606.047.118

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

5.2. Giá vốn hàng bán

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Giá vốn đóng sửa tàu thuyền xí nghiệp đóng tàu	83.101.763.717	194.559.269.243
Giá vốn của dịch vụ cảng đã cung cấp	6.736.677.252	8.925.596.870
Cộng	89.838.440.969	203.484.866.113

5.3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Lãi tiền gửi	592.870.529	447.859.409
Cộng	592.870.529	447.859.409

5.4. Chi phí tài chính

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Lãi tiền vay	8.499.289.561	9.191.673.301
Cộng	8.499.289.561	9.191.673.301

5.5. Chi phí bán hàng

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Chi phí nhân viên	2.278.413.709	3.070.918.737
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	8.141.136	13.921.462
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.881.373	6.754.148
Chi phí bằng tiền khác	430.912.406	268.441.237
Cộng	2.721.348.624	3.360.035.584

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

5.6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	2.168.935.194	2.544.366.977
Chi phí vật liệu quản lý	8.371.685	-
Chi phí đồ dùng văn phòng	193.703.536	91.261.701
Chi phí khấu hao TSCĐ	116.705.808	122.574.251
Chi phí dự phòng	166.708.408	2.745.002.618
Chi phí dịch vụ mua ngoài	14.341.797	8.695.065
Chi phí bằng tiền khác	1.276.468.921	740.330.520
Cộng	3.945.235.349	6.252.231.132

5.7. Thu nhập khác

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Lãi thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	230.000	17.025.295
Lãi chậm thanh toán	-	2.700.000
Thu lãi nợ phải thu chậm trả	-	1.542.851
Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm tàu	1.518.645.460	-
Thu nhập khác	1.439.226	-
Cộng	1.520.314.686	21.268.146

5.8. Chi phí khác

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Phạt chậm nộp thuế	20.588.359	408.195.056
Các khoản khác	640	-
Cộng	20.588.999	408.195.056

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

5.9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	(5.326.955.649)	2.378.173.487
Cộng: Các khoản điều chỉnh tăng	8.903.273.968	9.791.868.357
- <i>Thu lao HDQT không trực tiếp điều hành</i>	<i>205.000.000</i>	<i>192.000.000</i>
- <i>Lãi vay tạm tính</i>	<i>8.499.289.561</i>	<i>9.191.673.301</i>
- <i>Chi phí không hợp lý khác</i>	<i>178.396.048</i>	
- <i>Phạt vi phạm thuế</i>	<i>20.588.359</i>	<i>408.195.056</i>
Trừ: Các khoản điều chỉnh giảm	3.576.318.319	12.170.041.844
<i>Chuyển lỗ</i>	<i>3.576.318.319</i>	<i>12.170.041.844</i>
Tổng thu nhập chịu thuế	-	-
Thuế suất thuế TNDN hiện hành	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	-	-

5.10. Lãi cơ bản/bản/suy giảm trên cổ phiếu

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(5.326.955.649)	2.378.173.487
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-
Số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân lưu hành trong năm	4.064.700	4.064.700
Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu	(1.311)	585

5.11. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	62.396.077.334	139.181.223.740
Chi phí nhân công	8.618.040.090	11.726.821.482
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.966.079.969	2.257.632.879
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.621.450.557	35.096.522.365
Chi phí khác bằng tiền	7.914.120.571	16.109.337.839
Cộng	89.515.768.521	204.371.538.305

6. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 và Thông tư hướng dẫn Chuẩn mực này thì Công ty cần lập báo cáo bộ phận. Theo đó, bộ phận là một phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích kinh tế khác với các bộ phận khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Căn cứ vào thực tế hoạt động của Công ty, Ban Tổng Giám đốc phân chia hoạt động của Công ty thành các bộ phận chính yếu theo lĩnh vực sản xuất kinh doanh như sau:

	Dịch vụ cảng		Dịch vụ đóng tàu, sửa chữa tàu, khác		Tổng cộng	
	Năm 2017	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu						
Từ khách hàng bên ngoài	9.954.170.928	13.018.758.713	87.630.591.710	211.587.288.405	97.584.762.638	224.606.047.118
Giữa các bộ phận	-	-	-	-	-	-
Cộng	9.954.170.928	13.018.758.713	87.630.591.710	211.587.288.405	97.584.762.638	224.606.047.118
Kết quả hoạt động kinh doanh						
Chi phí bộ phận						
+ Giá vốn	6.736.677.252	8.925.596.870	83.101.763.717	194.559.269.243	89.838.440.969	203.484.866.113
+ Chi phí khác phân bổ	680.027.441	557.152.324	5.986.556.532	9.055.114.392	6.666.583.973	9.612.266.716
Kết quả của bộ phận	2.537.466.235	3.536.009.519	(1.457.728.539)	7.972.904.770	1.079.737.696	11.508.914.289
Doanh thu, Chi phí không phân bổ						
+ Doanh thu tài chính	-	-	-	-	592.870.529	447.859.409
+ Chi phí tài chính	-	-	-	-	8.499.289.561	9.191.673.301
+ Thu nhập khác	-	-	-	-	1.520.314.686	21.268.146
+ Chi phí khác	-	-	-	-	20.588.999	408.195.056
Lợi nhuận trước thuế	-	-	-	-	(5.326.955.649)	2.378.173.487
Thuế TNDN	-	-	-	-	-	-
Lợi nhuận sau thuế					(5.326.955.649)	2.378.173.487
Các thông tin khác						
	Dịch vụ cảng		Dịch vụ đóng tàu, sửa chữa tàu, khác		Tổng cộng	
	Tại ngày	Tại ngày	Tại ngày	Tại ngày	Tại ngày	Tại ngày
	31/12/2017	01/01/2017	31/12/2017	01/01/2017	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tài sản của bộ phận	6.921.076.904	4.697.861.697	60.929.038.562	76.351.965.627	67.850.115.466	81.049.827.324
Tài sản không phân bổ	-	-	-	-	-	-
Tổng tài sản	6.921.076.904	4.697.861.697	60.929.038.562	76.351.965.627	67.850.115.466	81.049.827.324
Nợ phải trả của bộ phận	18.028.388.855	10.700.618.115	158.711.196.983	173.911.723.932	176.739.585.838	184.612.342.047
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	-	-	-
Tổng nợ phải trả	18.028.388.855	10.700.618.115	158.711.196.983	173.911.723.932	176.739.585.838	184.612.342.047

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

7. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan

Tổng Công ty Thủy sản Việt Nam - Công ty Cổ phần
Công ty cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản Hà Nội
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản Năm Căn
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản Miền Trung

Mối quan hệ

Công ty đầu tư
Chung nhà đầu tư
Chung nhà đầu tư
Chung nhà đầu tư

Tại ngày lập bảng cân đối kế toán, số dư phải thu (phải trả) với các bên liên quan như sau:

	Tại ngày 31/12/2017 VND	Tại ngày 01/01/2017 VND
Tổng Công ty Thủy sản Việt Nam - Công ty Cổ phần	943.632.741	1.743.632.741
Cộng - Xem thêm mục 4.15	943.632.741	1.743.632.741

Thu nhập của các thành viên chủ chốt Công ty trong năm như sau:

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Thu nhập Ban Tổng Giám đốc	664.559.576	777.011.703
Thù lao hội đồng quản trị	204.000.000	204.000.000
Cộng	868.559.576	981.011.703

8. THU NHẬP CỦA BAN KIỂM SOÁT

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Tiền lương	84.000.000	84.000.000

9. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Trong quá trình hoạt động, Công ty có thể có các rủi ro tài chính như sau:

- Rủi ro tín dụng: Là khả năng mà khách nợ sẽ không hoàn trả toàn bộ hoặc một phần các khoản vay, hoặc sẽ không hoàn trả đúng hạn và do đó sẽ đưa đến một khoản lỗ cho Công ty.
- Rủi ro thanh khoản: Là rủi ro mà Công ty có thể không có hoặc không có khả năng có tiền khi cần và do đó sẽ gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ có liên quan đến các khoản công nợ tài chính.
- Rủi ro thị trường: Là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính sẽ biến động về mặt giá trị hợp lý hoặc dòng tiền trong tương lai do những biến động về giá cả trên thị trường. Về cơ bản, Công ty có thể có các rủi ro thị trường sau:

- +Rủi ro lãi suất
- +Rủi ro tiền tệ
- +Rủi ro về giá các khoản đầu tư chứng khoán vốn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Để quản lý một cách có hiệu quả các rủi ro trên, Hội đồng quản trị (HĐQT) của Công ty đã phê duyệt những chiến lược cụ thể để quản lý những rủi ro này phù hợp với mục tiêu hoạt động của Công ty. Những chiến lược này đưa ra những hướng dẫn đối với mục tiêu ngắn hạn và dài hạn và những hành động sẽ được thực hiện để quản lý những rủi ro tài chính của Công ty. Những hướng dẫn chủ yếu bao gồm:

- Tối thiểu hóa các rủi ro về giá, rủi ro tiền tệ và rủi ro lãi suất đối với tất cả các giao dịch;
- Tất cả các hoạt động quản lý rủi ro tài chính được thực hiện và giám sát ở mức độ tập trung;
- Tất cả các hoạt động quản lý rủi ro tài chính được thực hiện trên cơ sở nhất quán, thận trọng và theo những thông lệ thị trường tốt nhất;
- Công ty có thể đầu tư cổ phiếu và các công cụ tương tự chỉ trong trường hợp có tiền nhàn rỗi tạm thời và các giao dịch này phải được HĐQT phê duyệt.

10. Bảng dưới đây trình bày tóm tắt tài sản tài chính và công nợ tài chính theo từng loại:

	Tại ngày 31/12/2017 VND	Tại ngày 01/01/2017 VND
Tài sản tài chính:		
Tiền và các khoản tương đương tiền	28.266.788.128	14.349.104.323
Phải thu của khách hàng	2.591.249.741	14.625.121.358
Phải thu khác	12.677.939.212	17.302.130.000
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	4.889.250.613	4.889.250.613
Cộng	48.425.227.694	51.165.606.294
	Tại ngày 31/12/2017 VND	Tại ngày 01/01/2017 VND
Nợ phải trả tài chính		
Phải trả người bán	25.565.635.592	36.413.160.227
Chi phí phải trả	846.695.000	1.172.456.521
Phải trả khác	80.703.933.873	72.866.332.847
Các khoản vay	67.130.543.044	70.205.543.044
Cộng	174.246.807.509	180.657.492.639

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Rủi ro thanh khoản

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản trên cơ sở ngày đến hạn được mong đợi.

Bảng dưới đây phân tích nợ tài chính theo ngày đến hạn còn lại theo hợp đồng:

	Vay và nợ VND	Nợ phải trả VND	Cộng VND
Dưới 01 năm	67.130.543.044	105.951.164.465	173.081.707.509
Trên 01 năm	-	1.165.100.000	1.165.100.000
Tại ngày 31/12/2017	67.130.543.044	107.116.264.465	174.246.807.509
	Vay và nợ VND	Nợ phải trả VND	Cộng VND
Dưới 01 năm	19.919.543.044	110.253.049.595	130.172.592.639
Trên 01 năm	50.286.000.000	198.900.000	50.484.900.000
Tại ngày 01/01/2017	70.205.543.044	110.451.949.595	180.657.492.639

Rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất đối với các hợp đồng vay theo lãi suất thả nổi. Bảng dưới đây cung cấp chi tiết các khoản nợ theo từng loại lãi suất:

	Tại ngày 31/12/2017 VND	Tại ngày 01/01/2017 VND
Nợ tài chính:		
Theo lãi suất thả nổi	67.130.543.044	70.205.543.044

11. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có các sự kiện quan trọng xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đến ngày phát hành báo cáo tài chính.



Mai Xuân Phong
 Tổng Giám đốc
 TP Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 3 năm 2018

Hoàng Thị Tú
 Kế toán trưởng

Trần Thị Hạnh
 Người lập



THE POWER OF BEING UNDERSTOOD

AUDIT | TAX | CONSULTING

RSM Vietnam

5th Floor, Sai Gon 3 Building
140 Nguyen Van Thu Street, Da Kao Ward
District 1, Ho Chi Minh City, Vietnam

T +84 28 3827 5026
F +84 28 3827 5027

Ha Noi Office
7th Floor, Lotus Building, 2 Duy Tan Street
Cau Giay District, Hanoi, Vietnam

T +84 24 3795 5353
F +84 24 3795 5252

Central Office
Floor 3, 142 Xo Viet Nghe Tinh Str., Hoa Cuong Nam Ward,
Hai Chau Dist., Danang City, Vietnam

T +84 236 363 3334
F +84 236 363 3334



**CÔNG TY CỔ PHẦN
CÔNG NGHIỆP THỦY SẢN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: *110* /CV-CNTS-TCKT

TP. Hồ Chí Minh, ngày *27* tháng 3 năm 2018

V/v Giải trình BCTC năm 2017 đã được kiểm toán

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Căn cứ Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn RSM Việt Nam – Chi nhánh Miền Trung. Trong bản Báo cáo kiểm toán độc lập có đưa ý kiến kiểm toán ngoại trừ về Báo cáo tài chính năm 2017 của Công ty. Công ty cổ phần Công nghiệp Thủy sản xin giải trình về các ý kiến kiểm toán ngoại trừ như sau:

1. Ý kiến kiểm toán ngoại trừ: *“Nhu trình bày tại mục (*) Thuyết minh 4.6, giá trị hàng tồn kho kém phẩm chất, chậm luân chuyển, có khả năng tiêu thụ thấp tại thời điểm cuối năm là 3.713.232.877 VND. Công ty chưa thực hiện việc đánh giá giá trị thuần có thể thu hồi được của các loại hàng hóa này để trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho”.*

Giải trình của Công ty: Giá trị hàng tồn kho chậm luân chuyển như trên chủ yếu là các loại hàng hóa như Phụ tùng, động cơ và máy phát điện... Đây là hàng hóa tồn kho Công ty nhập về để lưu trong kho đã lâu (năm 2012). Mặc dù chậm luân chuyển nhưng vẫn có khả năng bán được. Tại thời điểm cuối năm, Công ty không có được nguồn dữ liệu nào đáng tin cậy về giá trị của các loại hàng hóa nêu trên do đó Công ty chưa xem xét việc trích lập dự phòng.

2. Ý kiến kiểm toán ngoại trừ: *“Nhu trình bày tại mục (***) Thuyết minh 4.9, Quyền sử dụng đất tại Trà Vinh trị giá 4.045.500.000 VND, Công ty đang ghi nhận là Tài sản cố định vô hình nhưng Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lại mang tên cá nhân là chưa phù hợp với quy định hiện hành”*

Giải trình của Công ty: Nguồn gốc giá trị quyền sử dụng đất nêu trên là do Công ty thu hồi nợ từ Công ty Cổ phần Aquafeed Cửu Long (bao gồm 26 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất). Tại thời điểm đó, các Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất này đều mang tên cá nhân và việc chuyển sở hữu sang tên Công ty gặp nhiều khó khăn. Do đó, tại Nghị quyết số 30/NQ-CNTS-HĐQT ngày 15/2/2012 của Hội đồng quản trị Công ty CP Công nghiệp Thủy sản thống nhất ủy quyền cho Ông Nguyễn Văn Tân và Ông Trần Văn Khuynh đại diện Công ty ký hợp đồng chuyển nhượng với Công ty CP Aquafeed Cửu Long. Ông Nguyễn Văn Tân và ông Trần Văn Khuynh đã làm giấy cam kết về việc Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mà cá nhân hai ông đứng tên đều là Tài sản thuộc Quyền sở hữu của Công ty cổ phần Công nghiệp



Thủy sản được Hội đồng quản trị Công ty đã ủy quyền đứng tên thay Công ty, không có quyền chiếm hữu, quyền sử dụng, quyền định đoạt tài sản nêu trên.

3. Ý kiến của kiểm toán ngoại trừ: “*Như trình bày tại Thuyết minh 4.10, tổng giá trị các khoản đầu tư dài hạn khác tại ngày 31/12/2017 là 12.801.833.320 VND, Công ty đã trích lập dự phòng cho các khoản đầu tư này là 7.912.582.707 VND. Tuy nhiên, cho đến thời điểm này kiểm toán viên chưa nhận được báo cáo tài chính năm 2017 của các đơn vị nhận đầu tư và các đơn vị này cũng chưa giao dịch trên các sàn giao dịch chứng khoán. Do đó, kiểm toán viên không có cơ sở xem xét số dự phòng các khoản đầu tư dài hạn nêu trên cần hoàn nhập hay trích lập bổ sung*”

Giải trình của Công ty: Các khoản đầu tư vào các các đơn vị khác hầu như không có hiệu quả, Công ty đã trích lập dự phòng hơn 60% khoản đầu tư trên. Riêng đối với khoản đầu tư dài hạn tại Công ty cổ phần Biển Tây, hiện Công ty chưa có cơ sở xem xét để trích lập dự phòng khoản đầu tư này vì từ nhiều năm nay, Công ty chưa nhận được báo cáo tài chính từ đơn vị này và đơn vị cũng chưa giao dịch trên các sàn giao dịch chứng khoán. Do đó, Công ty không có cơ sở xem xét số dự phòng các khoản đầu tư dài hạn nêu trên cần hoàn nhập hay trích lập bổ sung.

4. Ý kiến của kiểm toán về vấn đề cần nhấn mạnh: “*Tại thuyết minh số 2.5 trong báo cáo tài chính về khoản lỗ lũy kế đến ngày 31/12/2017 vượt vốn chủ sở hữu số tiền là: 108,889 tỷ đồng và nợ ngắn hạn vượt quá tài sản ngắn hạn số tiền là 126,793 tỷ đồng*”.

Giải trình của Công ty: Đây là những khoản nợ vay tài chính tồn tại từ nhiều năm trước làm Công ty mất khả năng thanh toán và làm ảnh hưởng đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty trong năm.

Hiện hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty được hoạt động liên tục là nhờ kết quả sản xuất kinh doanh trong năm và nhờ vào nguồn vốn lưu động ứng trước từ khách hàng.

Trên đây là toàn bộ giải trình của Công ty về các ý kiến kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2017.

Trân trọng./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT, BKS;
- Lưu: VT, TCKT, TK Cty.



Mai Xuân Phong